

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,370 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.4%	4.7%	-14.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.69
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

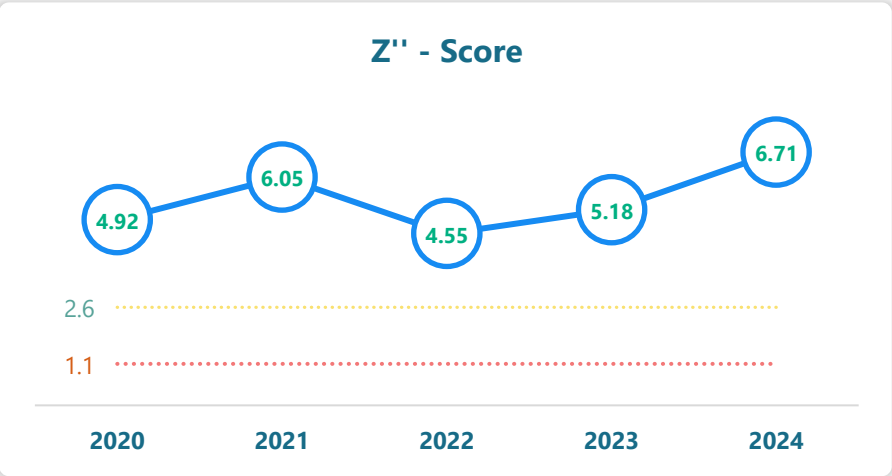
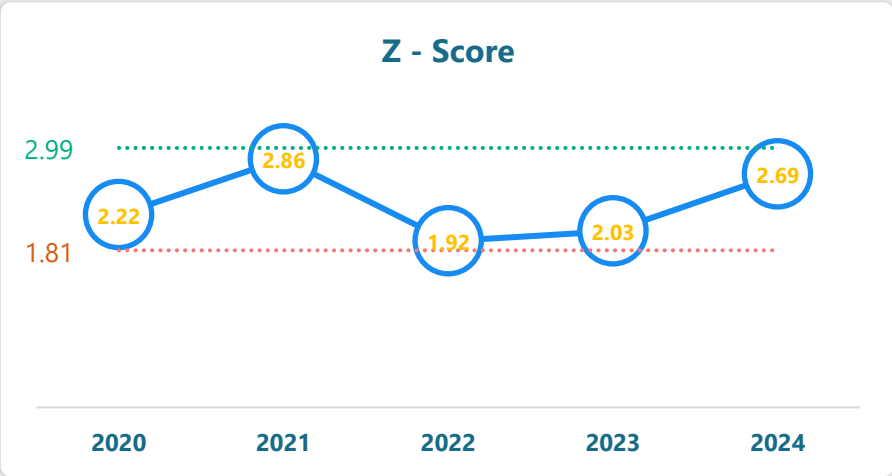
Hệ số nguy cơ phá sản	6.71
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	469	▲ 10.0
tỷ VNĐ		▲ 2.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	1.01	▼ 14.7
tỷ VNĐ		▼ 93.6%

ROE	2024	+/- YoY
	0.3%	▼ 2.7%

ROA	2024	+/- YoY
	0.2%	▼ 1.9%



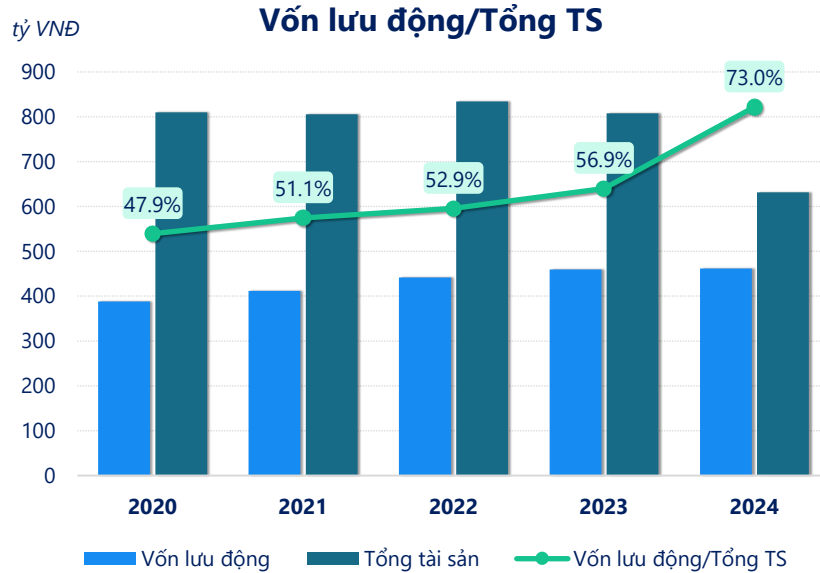
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.69** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **FCM** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **FCM** năm **2024** đạt **6.71**, cao hơn so với năm 2023 (5.18). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **FCM** ghi nhận doanh thu thuần **469.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.01** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.20%** và **giảm 93.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.28%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

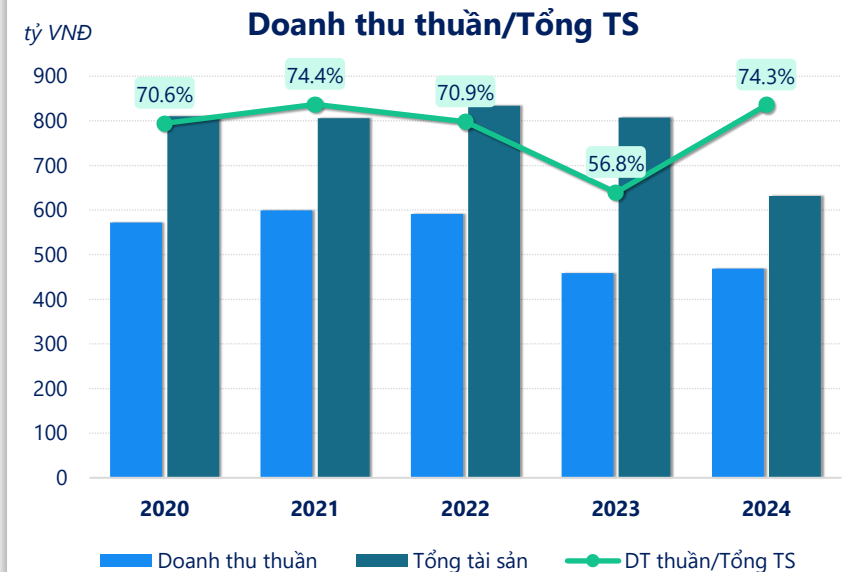
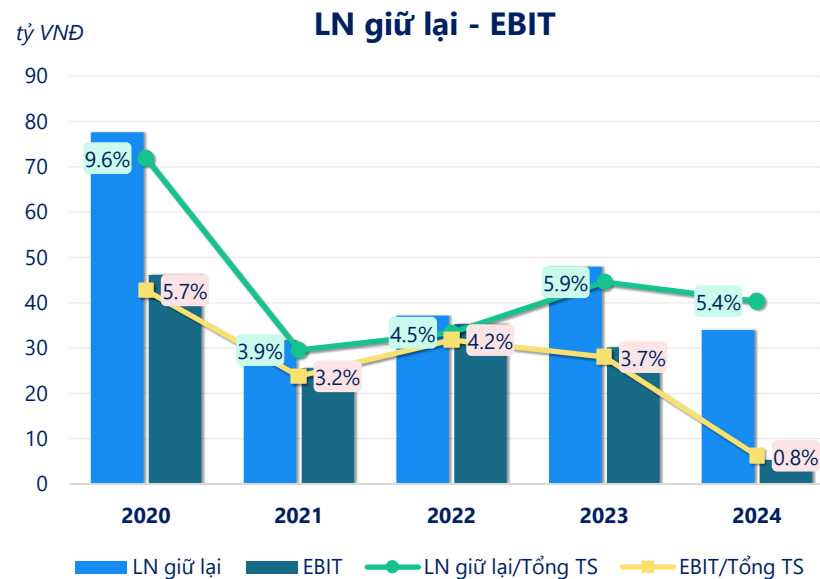
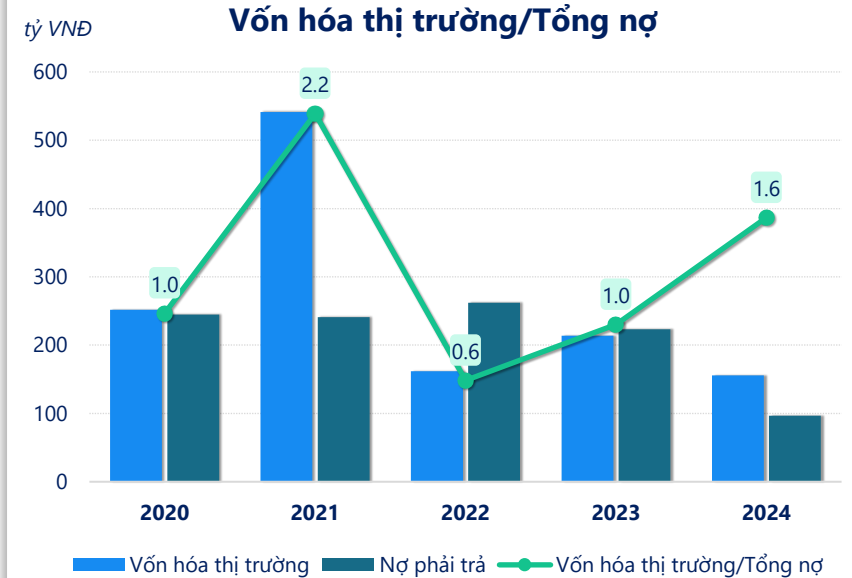
CTCP Khoáng sản FECON (HSX: FCM)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.61, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	632	808	-21.8%
Tài sản ngắn hạn	558	682	-18.2%
Tiền và tương đương tiền	31.6	60.3	-47.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.60	26.6	-75.2%
Phải thu ngắn hạn	425	503	-15.5%
Hàng tồn kho	91.0	88.5	2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.45	3.91	-11.7%
Tài sản dài hạn	73.9	125	-41.0%
Phải thu dài hạn	2.56	2.56	0.0%
Tài sản cố định	23.2	75.2	-69.1%
Bất động sản đầu tư	0.86	0.86	0.0%
Tài sản dở dang	32.6	31.8	2.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.77	0.95	-18.6%
Lợi thế thương mại	0	0.02	-100%
Nợ phải trả	96.7	223	-56.6%
Nợ ngắn hạn	96.4	223	-56.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	111	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.4	86.4	-10.4%
Nợ dài hạn	0.29	0.29	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	535	585	-8.5%
Vốn chủ sở hữu	535	585	-8.5%
Vốn điều lệ	462	451	2.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	572	599	591	459	469
Giá vốn hàng bán	506	549	536	404	420
Lợi nhuận gộp	66.1	50.0	55.2	55.3	48.6
Doanh thu HĐTC	0.99	0.61	2.13	3.53	1.59
Chi phí TC	10.9	9.27	9.74	11.7	21.3
Chi phí lãi vay	10.8	8.96	9.19	9.78	2.50
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.15	1.64	1.34	0.92	0.66
Chi phí QLDN	20.0	23.8	21.7	26.0	23.7
LN thuần từ HĐKD	34.0	15.9	24.6	20.1	4.53
Lợi nhuận khác	1.32	0.65	1.52	0.23	-1.77
LN trước thuế	35.3	16.6	26.1	20.4	2.76
Lợi nhuận sau thuế	27.9	13.4	20.9	15.7	1.01
LNST của CĐ cty mẹ	29.1	13.1	20.8	17.1	1.54

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.0	53.7	57.6	1.29	75.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.94	-7.49	-32.2	-1.73	-2.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.8	-18.7	-28.2	-0.15	-102
Tiền đầu kỳ	78.8	36.1	63.6	60.9	60.3
Lưu chuyển tiền thuần	-42.7	27.5	-2.69	-0.59	-28.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	36.1	63.6	60.9	60.3	31.6